

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108160785

**3. Ngày thành lập:** 06/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 86 – 88 Phố Cầu Gỗ, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903001546

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                               | 0161        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                | 0162        |
| 3.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                              | 0164        |
| 4.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                  | 2620        |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                             | 4330        |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                        | 4390        |
| 7.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                                            | 4511        |
| 8.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                         | 4719        |
| 9.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                 | 4763        |
| 10. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4764        |
| 11. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4771        |
| 12. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                    | 5630        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Thiết kế kiến trúc công trình;<br>-Thiết kế kết cấu công trình;<br>-Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>-Thiết kế cấp - thoát nước;<br>-Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>-Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án;<br>- Giám sát thi công xây dựng;<br>- Kiểm định xây dựng; | 7110 |
| 15. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7920 |
| 17. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 18. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1820 |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 20. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 22. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292 |
| 23. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0119 |
| 24. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118 |
| 25. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0129 |
| 26. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0322 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0163 |
| 28. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1322 |
| 29. | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1520 |
| 30. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 31. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2640 |
| 34. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2740 |
| 35. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2750 |
| 36. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2817 |
| 37. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3600 |
| 38. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220 |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4290 |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                        | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                             | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                               | 4322 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329 |
| 46. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                | 4520 |
| 47. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                | 4530 |
| 48. | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                 | 4541 |
| 49. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                           | 4542 |
| 50. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                             | 4543 |
| 51. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                       | 4610 |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                           | 4651 |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                            | 4652 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                   | 4659 |
| 55. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                       | 4663 |
| 56. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                 | 4669 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4741 |
| 58. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4761 |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                          | 4773 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                | 4774 |
| 61. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                   | 5210 |
| 62. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510 |
| 63. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                            | 5590 |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610 |
| 65. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 66. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                               | 6820 |
| 68. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 69. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 70. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 71. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                 | 9000 |
| 72. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                           | 9311 |
| 73. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                    | 9329 |
| 74. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                  | 9511 |
| 75. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người. | 9610 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                        | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ HÀ      | Số 123, phố Hàng Bạc, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 10         | 1.000.000             | 0,005     | 010341859                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số           | 10         | 1.000.000             | 0,005     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC HÙNG | Số 185 – 187, đường Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 12.000.000.000        | 60,000    | 001058009159                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số           | 120.000    | 12.000.000.000        | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                            |                         |        |               |        |                  |  |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|---------------|--------|------------------|--|
| 3 | TRƯƠNG KIM<br>BÍCH | Số 86, phố Cầu<br>Gỗ, Phường Hàng<br>Bạc, Quận Hoàn<br>Kiếm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 79.990 | 7.999.000.000 | 39,995 | 0361620003<br>66 |  |
|   |                    |                                                                                            | Tổng số                 | 79.990 | 7.999.000.000 | 39,995 |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/12/1958

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001058009159

Ngày cấp: 10/01/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 185 – 187, đường Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 149, đường Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội